

Số: /GPMT-SNNMT

Thái Nguyên, ngày tháng 8 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 5534/SNNMT-VP ngày 22/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ các Phó Giám đốc Sở, Thủ trưởng các phòng thuộc Sở, Chi cục trưởng các chi cục thuộc Sở thực hiện các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính;

Xét Văn bản số 1157/MT-CDVT ngày 28/5/2026 và Văn bản số 1902/MT-KT-XL-MT ngày 04/8/2026 của Công ty Môi trường - TKV về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường Trạm xử lý nước thải mỏ than Núi Hồng, công suất 6.000m³/ngày.đêm và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1201/CCBVMT-CM ngày 11/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Môi trường - TKV, địa chỉ tại số 799 đường Trần Phú, phường Quang Hanh, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trạm xử lý nước thải mỏ than Núi Hồng, công suất 6.000 m³/ngày.đêm tại xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trạm xử lý nước thải mỏ than Núi Hồng, công suất 6.000m³/ngày.đêm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 5700100256-071 đăng ký lần đầu ngày 02/02/2026, do Phòng Quản lý Doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh cấp.

Quyết định số 817/QĐ-MT ngày 01/4/2019 của Công ty TNHH 1 thành viên môi trường - TKV (nay là Công ty Môi trường - TKV) về việc phê duyệt dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Trạm xử lý nước thải mỏ than Núi Hồng.

1.4. Mã số thuế: 5700100256-071.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xử lý nước thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích của cơ sở: 3.082m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất xử lý nước thải: 6.000m³/ngày.đêm (tương đương 250m³/giờ) gồm 03 mô đun, công suất mỗi mô đun là 2.000m³/ngày.đêm.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải phát sinh từ moong khai thác của mỏ than Núi Hồng → Hồ điều hoà (là một phần moong khai thác khu VI và VII thuộc thấu kính II; một phần moong khai thác khu VI đã kết thúc khai thác) → Trạm bơm (gồm 01 trạm với 02 máy bơm công suất 250m³/giờ/bơm và 01 trạm bơm với 01 máy bơm công suất 250m³/giờ) → Hệ thống đường ống dẫn nước HDPE D280 PN10 có bố trí hệ thống bổ sung hoá chất trên đường ống → Ngăn keo tụ → Ngăn lắng tấm nghiêng → Thiết bị lọc trọng lực → Mương quan trắc tự động → suối Cầu Tây.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Cơ sở không thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Môi trường - TKV được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Môi trường - TKV có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 12 tháng 8 năm 2036).

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1293/GP-BTNMT ngày 24/5/2029 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Phú Thịnh và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Công ty Môi trường - TKV;
- UBND xã Phú Thịnh;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm KN&MT (đăng tải);
- Lưu: VT, BVMT.

Longdn.08b

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Minh

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

Nước thải phát sinh từ moong khai thác của mỏ than Núi Hồng được bơm về các hồ điều hoà (là một phần moong khai thác khu VI và VII thuộc thâu kính II và một phần moong khai thác khu VI đã kết thúc khai thác)

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải (XLNT) công suất 6.000m³/ngày.đêm được xả ra suối Cầu Tây sau đó chảy vào sông Công.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối Cầu Tây thuộc địa phận xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiều 3°): X = 2400329; Y = 399704.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 6.000m³/ngày.đêm (tương đương 250m³/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT mỏ than Núi Hồng, công suất 6.000m³/ngày.đêm tự chảy vào đường ống HDPE D400 dài 35m sau đó chảy vào mương xây B600 dài 10m và tiếp tục chảy vào đường ống PVC D400 dài 33m ra suối Cầu Tây thuộc xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên sau đó chảy vào sông Công.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, Bảng 1 với F > 2.000m³/ngày và cột A, Bảng 2) cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40	Không áp dụng trong trường hợp đã đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/l	≤ 60		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 30		

5	Mangan (Mn)	mg/l	≤ 2	Tần suất 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
6	Sắt (Fe)	mg/l	≤ 2		
7	Màu	Pt/Co	≤ 50		
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 30		
9	Asen (As)	mg/l	$\leq 0,05$		
10	Thủy ngân (Hg)	mg/l	$\leq 0,001$		
11	Chì (Pb)	mg/l	$\leq 0,1$		
12	Cadimi (Cd)	mg/l	$\leq 0,02$		
13	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	$\leq 0,1$		
14	Tổng Crom	mg/l	$\leq 0,5$		
15	Đồng (Cu)	mg/l	$\leq 1,0$		
16	Kẽm (Zn)	mg/l	$\leq 1,0$		
17	Niken (Ni)	mg/l	$\leq 0,1$		
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	$\leq 0,2$		
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 1,0$		
20	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 20		
21	Tổng Phốt pho (T- P)	mg/l	$\leq 4,0$		
22	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	$\leq 5,0$		
23	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

- Hệ thống đường ống dẫn nước thải từ các hồ điều hoà (là một phần moong khai thác khu VI và VII thuộc thấu kính II; một phần moong khai thác khu VI đã kết thúc khai thác) về trạm XLNT bằng hệ thống đường ống dẫn nước HDPE D280 PN10 với tổng chiều dài 580m.

- Mương và đường ống dẫn nước thải sau xử lý ra điểm xả thải bằng đường ống HDPE D400 dài 35m sau đó chảy vào mương xây B600 dài 10m và tiếp tục chảy vào đường ống PVC D400 dài 33m ra suối Cầu Tây thuộc xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên.

- Hệ thống đường ống dẫn nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại bằng đường ống PVC D34, dài khoảng 70m đầu nối vào đường ống PVC D200 dài khoảng 120m dẫn nước thải về hồ điều hoà (là một phần moong khai thác khu VI đã kết thúc khai thác).

- Đường ống dẫn nước thải vệ sinh bồn pha hóa chất và quá trình vệ sinh công nghiệp được thu gom bằng đường ống PVC D42, dài khoảng 30m đầu nối chung vào đường ống PVC D200 dài khoảng 120m.

- Nước từ bể chứa bùn và nước thải từ quá trình rửa lọc được đầu nối chung vào đường ống PVC D200 dài khoảng 120m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ: 01 bể tự hoại thể tích 15,2m³.
- Hệ thống xử lý nước thải công suất 6.000m³/ngày.đêm (tương đương 250m³/giờ) gồm 03 mô đun, công suất mỗi mô đun là 2.000m³/ngày.đêm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải phát sinh từ moong khai thác của mỏ than Núi Hồng → Hồ điều hoà (là một phần moong khai thác khu VI và VII thuộc thấu kính II; một phần moong khai thác khu VI đã kết thúc khai thác) → Trạm bơm (gồm 01 trạm với 02 máy bơm công suất 250m³/giờ/bơm và 01 trạm bơm với 01 máy bơm công suất 250m³/giờ) → Hệ thống đường ống dẫn nước HDPE D280 PN10 có bố trí hệ thống bổ sung hoá chất trên đường ống → Ngăn keo tụ → Ngăn lắng tấm nghiêng → Thiết bị lọc trọng lực → Mương quan trắc tự động → suối Cầu Tây.

Máy móc, thiết bị trạm XLNT được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành luân phiên, liên tục trạm XLNT gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
1	Trạm bơm nước thải	02 trạm bơm nước thải công suất 250m ³ /giờ	01 trạm bơm gồm 02 máy bơm công suất 250m ³ /giờ/bơm (75kW/bơm) và 01 trạm bơm với 01 máy bơm công suất 250m ³ /giờ (75kW)
2	Thiết bị trộn hoá chất		- 01 Silo vôi và hệ thống vít tải cấp vôi vào bồn pha sữa vôi với công suất 7,5kW, lưu lượng 6 tấn/giờ; 01 bồn pha sữa vôi với 01 động cơ khuấy 0,75kW; 01 bồn chứa sữa vôi với 01 động cơ khuấy 0,75kW và 03 bơm định lượng sữa vôi 0,9kW. - 02 bồn chứa PAC, mỗi bồn gồm 01 động cơ khuấy 0,75kW; 03 bơm định lượng PAC 0,9kW. - 02 bồn chứa PAM, mỗi bồn gồm 01 động cơ khuấy 0,75kW; 03 bơm định lượng PAM 0,9kW.
3	Ngăn keo tụ	Gồm 03 ngăn (tương ứng 03 mô đun), thể tích 14m ³ /ngăn.	
4	Ngăn lắng	Gồm 03 ngăn (tương ứng 03 mô đun), thể tích 127,4m ³ /ngăn.	
5	Thiết bị lọc trọng lực	Gồm 03 thiết bị lọc (tương ứng 03 mô đun), thể tích 36,17m ³ /thiết bị.	

6	Bể chứa nước sạch	- Thể tích 54m ³ ; - Kích thước (6x4x2,25)m	01 bơm nước cung cấp nước cho các hệ thống pha sữa vôi, bồn chứa PAC và bồn chứa PAM, công suất 24-72m ³ /giờ (3kW)
---	-------------------	---	--

- Hóa chất sử dụng: 450kg vôi bột/ngày; 36kg PAC/ngày; 6kg PAM/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên đối với các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; bố trí máy móc hoạt động luân phiên, dự phòng; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

- Trường hợp có thông số quan trắc tự động, liên tục có giá trị vượt giới hạn cho phép sẽ tạm dừng việc xả nước thải ra môi trường, thực hiện xả nước thải từ thiết bị lọc trọng lực về hồ điều hoà qua hệ thống đường ống để rà soát, kiểm tra quy trình, vận hành.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường trong trường hợp trạm XLNT xảy ra sự cố, chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Trạm XLNT mỏ than Núi Hồng đã Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tại Giấy phép số 1293/GP-BTNMT ngày 24/5/2019. Căn cứ quy định mục g khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, trạm XLNT mỏ than Núi Hồng không thuộc đối tượng thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, Bảng 1 với F > 2.000m³/ngày và cột A, Bảng 2)

trước khi xả môi trường; tuyệt đối không được xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của trạm XLNT.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định trước khi xả thải ra môi trường; trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường, đền bù thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

3.6. Đảm bảo kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.7. Dự báo tình huống có khả năng xảy ra sự cố chất thải để xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của cơ sở theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng 8 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chủ yếu từ các máy bơm nước từ các hồ điều hoà lên trạm XLNT; từ máy móc, thiết bị tại khu vực pha hóa chất của trạm XLNT mỏ than Núi Hồng, công suất 6.000m³/ngày.đêm.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng 8 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
2	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)	18 01 01	100
3	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)	18 01 03	20
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc thải (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	40
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	50
Tổng cộng			220

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Phát sinh khoảng 2.847.000kg bùn thải/năm (bùn từ trạm XLNT).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1,46 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho kín có diện tích khoảng 9m²; kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (tường bao và mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định...).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp

Bùn thải được thu gom về bể chứa bùn sau đó được hút và vận chuyển đổ thải tại bãi thải trong của Công ty than Núi Hồng - VVMI theo thoả thuận, thống nhất tại biên bản làm việc ngày 07/9/2020 giữa Công ty than Núi Hồng - VVMI và Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy đặt trong khu vực trạm XLNT.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Rà soát, xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý, lưu chứa, sử dụng hóa chất theo quy định

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép số /GPMT- SNNMT ngày tháng 8 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định.
4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, hoá chất và các quy định khác có liên quan.
5. Phối hợp chặt chẽ với Công ty Than Núi Hồng - VVMI trong việc điều tiết lưu lượng nước thải, có các giải pháp ứng phó sự cố môi trường đặc biệt trong thời tiết mưa lớn kéo dài để đảm bảo không vượt quá công suất xử lý của trạm XLNT.
6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.